

# THƠ HAI-CUR NHẬT BẢN VÀ THƠ THIÊN VIỆT NAM - NHỮNG TƯƠNG ĐỒNG VÀ DỊ BIỆT

○ TRỊNH THỊ TÂM\*

**D**o tính phổ quát và khu biệt về văn hóa, thơ hai-cư Nhật Bản và thơ Thiên Việt Nam đã có những tương đồng và dị biệt thú vị.

## 1. Tương đồng

1) *Chất Thiên* trong thơ hai-cư và thơ Thiên đều có những điểm chung, thể hiện ở tư tưởng:

a) *Vạn vật nhất thể hóa* (vạn vật đồng nhất), đều cùng một bản thể. Trong thơ hai-cư và thơ Thiên, con người và vạn vật đều hòa vào nhau làm một: «*Bên vách đá phủ hoa cắm chướng/Tôi muốn nhấm chút rượu/Rồi ngủ say trong giấc xuân nồng* (Ba-sô) và «*Ái trối buộc mà tìm đường giải thoát/ Chẳng phàm tục cần gì thần tiên/Vượn buồn, ngựa mỏi, người cũng đã già/Vẫn một chiếc giường Thiên nơi am mây cũ/Niềm thị phi rụng theo hoa xuân buổi sớm/Lòng danh lợi lạnh theo trận mưa đêm/Hoa rụng hết, mưa đã tạnh, núi non tịch mịch/Một tiếng chim kêu lại cảnh xuân tàn*” (Trần Nhân Tông). Đọc những bài thơ như thế này, người đọc không cảm thấy có khoảng cách giữa con người với thiên nhiên, cũng không có khoảng cách giữa vạn vật với vạn vật. Con người hay bất kể một sự vật nhỏ bé nào đó đều là cái «*tiểu ngã*», bình đẳng với nhau, cùng nằm trong cái «*đại ngã*». Phải chăng đây chính là tư tưởng bình đẳng của nhà Phật?

b) *Vô thường* (anatta) là sự chuyển biến, thay đổi. Phật giáo quan niệm thế giới luôn luôn biến chuyển như một dòng luân hồi; và sự sống vĩnh hằng cũng không nằm ngoài cái vô thường. Vì thế, mỗi người phải giữ tâm thật bình yên, an nhiên tự tại trước những thay đổi của cuộc đời. Tác giả của thơ hai-cư và thơ Thiên - dù có là Phật tử hay không - đều thấu hiểu điều này: «*Một bông hoa sắc trắng/Nhìn qua kẽ dậu thưa/Một mùa xuân sắp vắng*” (Buson) và «*Xuân đi, trăm hoa rụng/Xuân đến, trăm hoa lại nở*” hay «*Chớ báo xuân tàn hoa rụng hết/Đêm qua, một cảnh mai trước sân*” (Mãn Giác). Họ không hề bi quan, mà trái lại luôn yêu và trân trọng cuộc sống, biết tận hưởng những giây phút của sự sống thực tại

(thế nên mới có thể nhìn thấy một bông hoa sắc trắng, một cành mai nở trước sân khi mùa xuân đã tàn).

c) *Chất nhân văn*. Trong thơ hai-cư, tư tưởng nhân văn thể hiện ở những cảm xúc rất nhân bản và thánh thiện. Đó có thể là những giây phút lắng mình trước vẻ đẹp của thiên nhiên: «*Trái chiếu trên cánh đồng/tôi ngồi ngắm/cây mận nở hoa*” (Buson); là nỗi buồn của con người khi cuộc sống thay đổi, phải nói lời chia li: «*Mùa xuân đi qua/chim kêu khóc/mắt cá đẫm lệ* (Lối lên miền Oku - Ba-sô); là những cái nhìn thơ mộng và thánh thiện: «*Quán bên đường/các du nữ ngủ/trăng và đỉnh hương*” (Ba-sô). Tương tự, thơ Thiên cũng động lòng trước những cảnh thiên nhiên đẹp và gắn bó với cuộc sống đời thường: «*Trước xóm sau thôn tựa khói lồng/Bóng chiều du dương có lại du dương không/Mục đồng sáo vắng trâu về hết/Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng*” (Trần Nhân Tông).

Xúc động trước cảnh thương tâm; trần trở, bần khổ trước đổi thay của cuộc đời,... cũng là biểu hiện của chất nhân văn trong thơ Thiên: «*Chích máu thành thư muốn gửi đưa/Rẽ mây biên tái, nhạn bơ vơ/Mấy nhà buồn ngắm trăng đêm vắng/Xa cách lòng chung một đợi chờ*” (Huyền Quang).

2) *Hình ảnh «mùa»*. Có thể nói, các nhà thơ hai-cư Nhật Bản và Thiên Việt Nam đều yêu mến thiên nhiên, lấy thiên nhiên làm đề tài để sáng tác. Đặc biệt, họ rất ưu ái hình ảnh «*mùa*». Đọc bất cứ bài hai-cư nào, người ta cũng nhận ra «*mùa*” trong đó. Dấu hiệu để nhận biết «*mùa*” không dừng lại ở các từ chỉ mùa, mà còn là các từ gọi người đọc liên tưởng đến «*mùa*”. Chẳng hạn, hoa đào báo mùa xuân, chim quyên gọi mùa hè, làn sương nhớ mùa thu và tuyết trắng gọi mùa đông,... Còn trong thơ Thiên, yếu tố «*mùa*” gọi rất nhiều cảm xúc thơ: «*Hoa rợp cảnh*

\* Học viên Cao học K20 - Trường Đại học sư phạm Hà Nội

khô lúc tiết xuân/Gió đưa nghìn dặm nức hương thân" (Viên Chiếu) hay «Không nhờ gió cuốn sạch mây mù/Sao thấy trời xanh muôn dặm thu" (Trí Bảo).

Yếu tố «mùa" trong thơ hai-cư và thơ Thiền chứng tỏ nhận thức về vẻ đẹp tự nhiên của các nhà thơ; thể hiện nhận thức thẩm mỹ, giáo lí nhà Phật và chất trữ tình được các thi sĩ gửi gắm trong thơ.

## 2. Dị biệt

1) Dị biệt trong chính sự tương đồng. Thơ hai-cư Nhật Bản và thơ Thiền Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của tư tưởng Thiền tông. Tuy nhiên, chất thiền trong thơ Thiền thể hiện rõ tinh thần phá chấp, trong khi thơ hai-cư không bộc lộ điều này. Tinh thần phá chấp ở thơ Thiền nằm trong hình tượng con người tự do phá chấp, đạt đến cái tâm «trống không", không gì có thể vướng vào được vào (ngay cả giáo lí kinh điển của Phật tổ), mà đặc biệt là ý thức khẳng định cá nhân: «Láng giếng với Quy sơn đi chặn trâu nước/Cùng thuyền với Tạ Tam hát khúc Thương Lang/Hỏi thăm đến suối Tào Khê vái chào Lu Thị/Yết kiến Thạch Đầu sánh cùng Lão Bàng/Vui niềm vui của ta niềm vui Bồ Đại/Cuồng cái cuồng của ta cái cuồng Phổ Hóa" (Trần Tung).

Dị biệt trong sự tương đồng cũng thấy rõ ở yếu tố «mùa", đó là:

Thứ nhất, «mùa" trong thơ hai-cư Nhật Bản trở thành cảm thức, chứ không dừng lại ở cảm xúc như trong thơ Thiền. «Mùa" trong thơ hai-cư được xuất phát từ cảm xúc song lại chứa đựng tư duy trong đó để vươn lên thành cảm thức (là một nguyên tắc bắt buộc khi sáng tác); trong khi «mùa" trong thơ Thiền được xuất phát từ cảm xúc và chỉ dừng lại ở đó - bằng chứng là không phải bài thơ Thiền nào cũng chứa đựng yếu tố «mùa" và các thi sĩ không lấy đó để làm tiêu chuẩn, nguyên tắc bắt buộc khi sáng tác.

Thứ hai, «mùa" trong thơ hai-cư là vẻ đẹp tự nhiên, còn «mùa" trong thơ Thiền thiên về thể hiện giáo lí nhà Phật. Có thể nói, vẻ đẹp tự nhiên của «mùa" trong hai-cư là vẻ đẹp tự thân của «mùa", ít mang tính ước lệ, tượng trưng; mùa trong thơ và «mùa" ngoài đời dường như không có khoảng cách. Thơ hai-cư thuần khiết về mặt cảm xúc, không tải đạo, cũng không giáo huấn, thể hiện tình cảm của các nhà thơ trước tự nhiên. Hơn thế nữa, thơ hai-cư còn là tư duy của người Nhật - luôn tôn trọng, đề cao cái đẹp trong tự nhiên bởi

tự nhiên là cái tuyệt mỹ nhất: «Trước cánh hoa đào/rộ đời hương sắc/nam mô hoa đào" (Ba-sô). Hình ảnh hoa đào «rộ đời hương sắc" là bức tranh mùa xuân tươi đẹp. Nó đơn thuần là cảm xúc lãng mạn, nồng thắm của nhà thơ trước thời khắc tuyệt diệu của tự nhiên. Con người khi chứng kiến cảnh đẹp ấy như thoát sạch bụi trần, trở nên thanh khiết và trong trẻo hơn. Có lẽ vì thế, không biết nói gì hơn mà cũng không nên nói nhiều hơn, con người thành kính, cúi đầu tụng niệm trước thiên nhiên.

Còn «mùa" trong thơ Thiền không dừng lại là «mùa của thiên nhiên" mà nhiều khi chỉ là mùa ước lệ, tượng trưng, «mùa ảo". Các nhà thơ Thiền thường lấy những hình tượng thiên nhiên để thể hiện nội dung tư tưởng, triết luận tôn giáo. «Mùa" không nằm ngoài lẽ thường ấy. Ngay cả khi con người thấy trước mắt một bức tranh thiên nhiên đẹp thì sau nó vẫn là cảm quan tôn giáo: «Mùa xuân đến, chim oanh hót, trăm hoa đua thắm/Nhưng đến khi thu về, hoa cúc nở thì không loài hoa nào còn" (Trường Nguyên). Hai câu thơ miêu tả sự thật trong tự nhiên nhưng không dừng lại để nói sự thật ấy. Nhà thơ nói mùa xuân, mùa thu là để nói đến sự thay đổi của vạn vật, để cảm nhận, thuyết giáo về sự vô thường trong cuộc đời.

Ngoài ra, thơ hai-cư và thơ Thiền còn một số yếu tố dị biệt khác: - về hình thức: thơ hai-cư rất ngắn, với 17 âm tiết; thơ Thiền có hình thức Đường luật, đôi khi tự do; - về quan điểm thể hiện: thơ hai-cư biểu hiện sự vật trong sự tự nhiên của nó, không phân tích, không bình luận; thơ Thiền biểu hiện sự vật mang tính chủ quan, bày tỏ tâm trạng, quan điểm, cảm xúc Thiền; - về cảm xúc: thơ hai-cư có bốn trạng thái cảm xúc chính (sabi, wabi, aware, yugen); thơ Thiền không có những trạng thái cảm xúc này.

\* \* \*

Trên đây là một vài những tương đồng và dị biệt mà chúng ta nhận thấy khi tìm hiểu về thơ hai-cư Nhật Bản trong mối quan hệ so sánh với thơ Thiền Việt Nam, hi vọng ít nhiều giúp ích cho việc dạy học thơ hai-cư trong chương trình trung học phổ thông hiện nay. Thơ hai-cư là một thể loại văn học hay nhưng không dễ tiếp nhận. Vì vậy, thiết nghĩ dạy học thơ hai-cư theo hướng vận dụng văn học so sánh là một hướng đi mà

(Xem tiếp trang 54)

nhiều hơn nữa về chuyên môn để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

**3) Tạo cơ chế QLĐT linh hoạt, phù hợp với thực tế.** Các nhà hoạch định chính sách nên xây dựng hành lang pháp lí đủ mạnh và rộng nhưng có sự vận hành linh hoạt sao cho nhu cầu «học tập suốt đời» được thỏa mãn, nghĩa là mọi công dân bất cứ lúc nào họ có đủ điều kiện đều được đến trường tiếp tục việc học ĐH. Tính mềm dẻo đó được thể hiện qua các phương diện sau đây:  
- Về chính sách tuyển sinh: ĐTTTC nhằm tạo cơ hội cho nhiều người tiếp cận với nền giáo dục ĐH và thực hiện phương châm học tập suốt đời, góp phần tạo nên một nền kinh tế tri thức, một xã hội học tập. Vì thế, cần phải có chính sách tuyển sinh mở cửa hơn;  
- Về quản lí học vụ: phải mềm hoá các thủ tục QLĐT, sao cho người học dễ dàng tiếp cận và thực hiện nhiệm vụ học tập một cách đơn giản nhất. Cần phải đơn giản hoá các thủ tục hành chính, phân cấp quản lí phù hợp với người học, và hơn thế nữa, khích lệ việc học tập của SV;  
- Về cơ sở vật chất: ĐTTTC phát sinh nhu cầu về trang thiết bị như phòng học, máy móc, tài liệu nghiên cứu, chỗ ngồi trong thư viện... rất lớn. Vì thế cơ sở ĐT phải có khả năng cung cấp các trang thiết bị đủ để đáp ứng yêu cầu ĐT theo học chế tín chỉ.

\*\*\*

Các trường ĐH nói chung và ĐHDP nói riêng đã và đang xem ĐTTTC là phương thức ĐT mới, với sự áp dụng đúng đắn và có hệ thống của phương pháp dạy học tích cực, trong đó học chế tín chỉ là một trong những công cụ thiết thực, trao quyền tự chủ cho người học quyết định lộ trình thích hợp nhất để lĩnh hội tri thức. Tính tự chủ ấy chẳng những được thể hiện qua từng tiết học, từng môn học, mà còn phải được hiện diện qua việc hoạch định kế hoạch học tập của họ: họ phải biết những việc đang làm và sẽ làm để có thể chủ động xác định phương hướng học tập và nghiên cứu cho chính mình trong suốt quá trình ĐT. ĐTTTC nhằm nâng cao tính chủ động tích cực trong quá trình ĐT ĐH, hệ thống tín chỉ có mục đích là cung cấp cho SV nhiều lựa chọn hơn trong việc quyết định lộ trình ĐT của mình phát huy tối đa tính tự chủ của người học. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Trần Thanh Ái. *Đào tạo theo tín chỉ - Các nguyên lí, thực trạng và giải pháp*. Đại học Cần Thơ, 2011.

2. Nguyễn Công Danh. “Những khó khăn của việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ”. Hội thảo lần 1 ngày 19/12/2008 về *Hệ thống đào tạo tín chỉ - Những trở ngại và biện pháp khắc phục*, ĐH Cần Thơ, tr.20-23.
3. Lê Việt Khuyển. “Quá trình chuyển đổi quy trình đào tạo qua hệ tín chỉ trong các trường đào tạo đại học và cao đẳng Việt Nam”. *Ki yếu Hội thảo quốc gia về khoa học giáo dục Việt Nam*, tập 1, Bộ GD-ĐT, 2011.
4. Lâm Quang Thiệp. “Về việc áp dụng học chế tín chỉ trên thế giới và ở Việt Nam”. Bài viết cho Tọa đàm về đào tạo theo tín chỉ ở Đại học quốc gia Hà Nội, 2006.

#### SUMMARY

*The article discusses several issues concerning the reality of credit-based training at local universities in Viet Nam: shortcomings as well as proposal of several measures aimed at improving credit-based training at these universities.*

## Thơ Hai-cư Nhật Bản và thơ Thiền...

(Tiếp theo trang 28)

giáo viên bộ môn sẽ giúp học sinh không cảm thấy xa lạ khi tiếp cận một thể loại văn học nước ngoài, mà ngược lại có thể tạo hứng thú cho các em với bài học. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Nhật Chiêu. *Thơ ca Nhật Bản*. NXB Giáo dục, H. 1998.
2. Nhật Chiêu. *Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868*. NXB Giáo dục, H. 2010.
3. Nguyễn Phạm Hùng. *Thơ Thiền Việt Nam - những vấn đề lịch sử và tư tưởng nghệ thuật*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 1998.
4. Đoàn Thị Thu Vân. *Khảo sát một số đặc trưng nghệ thuật của thơ Thiền Việt Nam (XI-XIV)*. Luận án tiến sĩ Ngữ văn, 1995.
5. Hồ Á Mẫn - Lê Huy Tiêu (dịch). *Giáo trình văn học so sánh*. NXB Giáo dục, H. 2011.

#### SUMMARY

*Japan and Vietnam have some similarities and dissimilarities in culture. Therefore, Japanese haiku poems and Vietnamese Zen poems have many similarities and differences in which the similar factors like Zen quality, "season" images and distinguished factors like distinction just in similarity, forms, emotion and expressed view-points. This comparison will help teaching Japanese haiku poems in the high school program today.*